TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **35**/2023/KDTM-PT
Ngày 28/02/2023
V/v *"Tranh chấp chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

***Các Thẩm phán*:** Bà Ngô Tuyết Băng

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Trần Chí Thành - Kiểm sát viên

Ngày 28/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 175/2022/TLPT-KDTM ngày 17/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc "Tranh chấp chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2022/KDTM-ST ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 609/2022/QĐ-PT ngày 06/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Quyết định hoãn phiên tòa số 672/2022/QĐ-PT ngày 29/12/2022, Thông báo về việc thời gian mở lại phiên tòa số 55/2023/TB-TA ngày 01/02/2023 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Công ty A

Địa chỉ: phố TM, phường TM, quận H, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Bà M1 – Chủ tịch Hội đồng thành viên

Người đại diện theo ủy quyền: Bà A1 – Nhân viên. Địa chỉ liên hệ: đường HĐD, phường NĐ, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội; có mặt

-Bị đơn: Ngân hàng B

Địa chỉ: đường NKKN, phường VTS, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Bà D1 – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: H1 – Giám đốc Chi nhánh TT. Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà D2 – Trưởng phòng kiểm soát rủi ro Chi nhánh TT. Địa chỉ: đường NH, thị trấn VĐ, huyện T, thành phố Hà Nội; có mặt

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty C

Địa chỉ: ngõ CKT, phường KT, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông T1 – Giám đốc; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 15/4/2021, Công ty A và Công ty C đã xác lập Hợp đồng mua bán hàng hóa số 1504- HĐMB. Nội dung giao dịch: Công ty A (bên B) bán cho Công ty C (bên A) mặt hàng điều hòa F theo chủng loại, thông số kỹ thuật, số lượng theo các bên đã thỏa thuận, tổng giá trị hợp đồng là: 7.120.000.000 đồng. Đơn hàng sẽ được lấy thành nhiều lần (giá trị mỗi đơn hàng tối thiểu là 1.000.000.000 đồng), thời hạn lấy đơn hàng cuối cùng trước ngày 15/6/2021.

Để bảo lãnh thực hiện hợp đồng và thanh toán, Công ty C đã cam kết: "Điều 4: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng và thanh toán:

4.1 Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Trong vòng 03 ngày sau ngày ký hợp đồng, để đảm bảo nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, Bên A phải làm Bảo lãnh ngân hàng vô điều kiện và không hủy ngang với số tiền là 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng chẵn). Bảo lãnh Ngân hàng này cam kết ngân hàng sẽ trả số tiền 500.000.000 đồng cho Bên B nếu Bên A không/chưa mua hết toàn bộ số lượng hàng của hợp đồng trước ngày 15/6/2021....".

Sau khi ký hợp đồng, Công ty C đã gửi bản chụp chứng thư bảo lãnh gửi qua zalo cho bà D1 (Giám đốc Công ty A), thể hiện: Ngân hàng B đã đồng ý cấp chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số MD2111000114 cấp ngày 20/4/2021 (đơn vị trực tiếp ký phát hành là phòng giao dịch ĐT, chi nhánh TT, Ngân hàng B). Căn cứ bản chụp này, Công ty A xác nhận Công ty C đã thực hiện đúng theo điều 4 của hợp đồng, nên các bên có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng mua bán hàng hóa đã giao kết. Do tin tưởng Công ty C, qua kiểm tra trên trang chủ của Ngân hàng có mã số chứng thư bảo lãnh (nay không còn thông tin chứng thư này trên trang web của Ngân hàng) và cũng không biết Công ty C giữ bản chính nên Công ty A không yêu cầu Công ty C xuất trình bản chính.

Trong thời gian có hiệu lực của hợp đồng, Công ty C đã không thực hiện đúng cam kết mua hàng của Công ty A, không thực hiện bất kỳ hành vi nào để thực hiện hợp đồng mua bán giữa các bên. Công ty A đã nhiều lần yêu cầu Công ty C thực hiện đúng thỏa thuận ghi nhận trong hợp đồng. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Công ty C cho rằng Công ty A đã bán hàng cho đơn vị khác nên hai bên không thực hiện hợp đồng mua bán nữa. Nhưng thực tế, Công ty A hoàn toàn có quyền bán hàng cho các đơn vị khác và vẫn đảm bảo thực hiện hợp đồng với Công ty C, nên đây không phải là lý do để Công ty C không thực hiện hợp đồng. Tại thời điểm thực hiện hợp đồng, Công ty C cũng không hề có phản hồi hay làm việc với Công ty A về việc này và giữa các bên hiện vẫn chưa làm thanh lý hợp đồng.

Ngày 02/6/2021, Công ty C có 2 văn bản đề nghị gia hạn ngày lấy hàng và gia hạn thanh toán. Công ty A không đồng ý với đề nghị của Công ty C nên khi hết thời hạn thực hiện hợp đồng, Công ty A đã có văn bản gửi phòng giao dịch ĐT, chi nhánh TT, Ngân hàng B để thông báo việc vi phạm của Công ty C và yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Cụ thể các văn bản: số 2306/CV ngày 23/6/2021; số 3006/CP ngày 30/6/2021. Tuy nhiên tại Văn bản số 06/2021 ngày 28/6/2021, Ngân hàng đưa ra yêu cầu: "... Cung cấp đầy đủ chứng từ phù hợp với nội dung quy định tại Thư bảo lãnh để Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ thanh toán..." Từ đó từ chối trách nhiệm thanh toán khoản tiền 500.000.000 đồng như đã cam kết trong Chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số MD2111000114 cấp ngày 20/4/2021.

Theo nội dung cam kết tại Chứng thư bảo lãnh: "...Thư bảo lãnh này được lập thành hai bản chính, một bản gửi cho Bên nhận bảo lãnh, một bản lưu tại Ngân hàng chúng tôi...". Nhưng Công ty A không nhận được bản chính chứng thư bảo lãnh từ Ngân hàng và cũng không được Ngân hàng thông báo về việc giao bản chính thư bảo lãnh cho Công ty C. Tại buổi làm việc với Ngân hàng, Công ty mới được biết Ngân hàng B, chi nhánh TT, phòng giao dịch ĐT đã không bàn giao 01 bản chính chứng thư bảo lãnh cho bên nhận bảo lãnh (Công ty A) mà lại giao bên được bảo lãnh (Công ty C) nên bên nhận bảo lãnh không có bản chính chứng thư bảo lãnh để thực hiện quyền yêu cầu của mình đối với Ngân hàng.

Nay nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Ngân hàng B thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền 500.000.000 đồng cho Công ty A, là khoản tiền mà Ngân hàng B đã cam kết thanh toán để bảo lãnh thực hiện Hợp đồng mua bán hàng hóa số 1504- HĐMB ký ngày 15/4/2021 giữa Công ty A và Công ty C.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Ngày 20/04/2021, theo đề nghị của Công ty C, Ngân hàng B, chi nhánh TT, phòng giao dịch ĐT đã phát hành 01 thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng chi tiết như sau:

- Loại thư bảo lãnh: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 1504-HĐMB ngày 15/04/2021.

- Số chứng thư bảo lãnh: MD2111000114, seri số AA253338

- Bên nhận bảo lãnh: Công ty A

- Số tiền bảo lãnh: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng)

- Hiệu lực thư bảo lãnh: từ ngày phát hành đến hết ngày 30/06/2021.

Sau khi phát hành, Ngân hàng đã bàn giao chứng thư bảo lãnh bản gốc cho ông T1– giám đốc Công ty C (có ký nhận của ông T1 trên bản chính chứng thư) để cung cấp cho bên nhận bảo lãnh theo nội dung hợp đồng mua bán hàng hóa nói trên.

Ngày 23/06/2021, Ngân hàng nhận được công văn số 2306/CV của Công ty A về việc đề nghị Ngân hàng thanh toán thư bảo lãnh MD211100011 vì Công ty C không thực hiện đúng nghĩa vụ đã nêu trong hợp đồng.

Ngày 28/06/2021, Ngân hàng đã có công văn số 06/2021 phản hồi yêu cầu thanh toán thư bảo lãnh của Công ty A. Theo đó, Ngân hàng chưa đồng ý thanh toán nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty A do Công ty A không xuất trình bản chính thư bảo lãnh kèm theo yêu cầu thanh toán như điều kiện thanh toán đã nêu rõ trong thư bảo lãnh MD2111000114 ngày 20/04/2021. Đồng thời trong công văn, Ngân hàng đã yêu cầu và hướng dẫn Công ty A cung cấp đầy đủ chứng từ phù hợp theo điều kiện thanh toán đã nêu trong thư bảo lãnh.

Ngày 30/06/2021, Ngân hàng đã làm việc với Công ty C về yêu cầu thanh toán thư bảo lãnh của Công ty A. Công ty C cho biết Công ty đang giữ thư bảo lãnh bản chính do hai bên chưa thực hiện bất cứ giao dịch nào với nhau theo Hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký nên Công ty C không cung cấp thư bảo lãnh bản chính cho bên nhận bảo lãnh. Đối với yêu cầu bồi thường của Công ty A, Công ty C không đồng ý việc thực hiện bồi thường do hai bên chưa phát sinh bất cứ giao dịch nào.

Về nội dung khởi kiện của Công ty A, Ngân hàng có ý kiến như sau:

Thứ nhất, thư bảo lãnh được Ngân hàng phát hành trên cơ sở yêu cầu của khách hàng là Công ty C, theo đó Ngân hàng đã bàn giao bản chính thư bảo lãnh cho giám đốc Công ty C (có ký nhận trên bản chính chứng thư) để Công ty C giao thư cho bên nhận bảo lãnh là Công ty A theo yêu cầu của hợp đồng mua

bán. Không chỉ trong vụ việc này, mà trong tất cả các trường hợp phát hành thư bảo lãnh, Ngân hàng đều giao cho khách hàng là bên được bảo lãnh.

Mặt khác, việc Ngân hàng giao thư bảo lãnh cho Công ty C cũng phù hợp với Khoản 4.1 Điều 4 của hợp đồng. Cụ thể, theo nội dung điều khoản này, các bên đã thống nhất trách nhiệm thực hiện bảo lãnh ngân hàng sẽ do Công ty C trực tiếp thực hiện với Công ty A. Trách nhiệm đó bao gồm cả việc giao thư bảo lãnh cho Công ty A. Ngân hàng có trách nhiệm phát hành thư bảo lãnh và giao cho bên được bảo lãnh. Còn việc bên được bảo lãnh có giao thư bảo lãnh cho bên nhận bảo lãnh hay không thì do các bên thực hiện theo hợp đồng kinh tế, Ngân hàng không can thiệp.

Ngoài ra, theo Công văn số 14/CV-VPLS ngày 21/07/2021 của Văn phòng luật sư HA, Ngân hàng được biết trước đây Công ty A đã nhận được bản chụp chứng thư bảo lãnh Công ty C qua ứng dụng Zalo (trên chứng thư thể hiện rõ nội dung khi yêu cầu thanh toán Bên nhận bảo lãnh phải cung cấp bản chính thư bảo lãnh cho Ngân hàng) nhưng Công ty A đã không có bất kỳ ý kiến phản hồi, liên quan đến việc giao nhận chứng thư với Ngân hàng, cho đến khi Ngân hàng từ chối thanh toán theo quy định.

Thứ hai, việc Ngân hàng từ chối thực hiện thanh toán theo nghĩa vụ bảo lãnh là hoàn toàn phù hợp với nội dung thư bảo lãnh đã phát hành và quy định tại Điều 21 Thông tư 07/2015/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 13/2017/TT-NHNN) về bảo lãnh ngân hàng. Điều kiện thanh toán theo thư bảo lãnh số MD2111000114 ngày 20/04/2021 như sau: "Yêu cầu thanh toán của Bên nhận bảo lãnh phải thể hiện số tiền yêu cầu thanh toán và được xuất trình bằng văn bản, được ký và đóng dấu (nếu là tổ chức) bởi người đại diện hợp pháp của Bên nhận bảo lãnh, được gửi kèm theo bản chính thư bảo lãnh này và bản chính các thư tu chỉnh bảo lãnh (nếu có)...". Công ty A đã chưa cung cấp được bản chính thư bảo lãnh kèm theo hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh ngày 23/06/2021 nên Ngân hàng không đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Tuân thủ điểm a khoản 1 Điều 21 Thông tư 07/2015/TT-NHNN, Ngân hàng chỉ thực hiện thanh toán cho Bên nhận bảo lãnh khi Ngân hàng nhận được yêu cầu thanh toán phù hợp kèm đầy đủ hồ sơ theo quy định tại chứng thư bảo lãnh đã phát hành.

Với các căn cứ trên, Ngân hàng khẳng định việc Ngân hàng từ chối thanh toán bảo lãnh theo thư bảo lãnh số MD2111000114 ngày 20/04/2021 cho Công ty A là phù hợp với quy định pháp luật và cam kết của Ngân hàng tại thư bảo lãnh. Theo đó, Ngân hàng không đồng ý với yêu cầu thanh toán khoản tiền bảo lãnh: 500.000.000 đồng của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông T1 xác nhận việc ngày 15 tháng 4 năm 2021, Công ty A và Công ty C đã xác lập Hợp đồng mua bán hàng hóa số 1504- HĐMB. Nội dung giao dịch: Công ty A (bên B) bán cho Công ty C (bên A) mặt hàng điều hòa F theo chủng loại, thông số kỹ thuật, số lượng, giá trị là: 7.120.000.000 đồng. Đơn hàng sẽ được lấy thành nhiều lần (giá trị mỗi đơn hàng tối thiểu là 1.000.000.000 đồng). Thời hạn lấy đơn hàng cuối cùng trước ngày 15/6/2021.

Để bảo lãnh thực hiện hợp đồng và thanh toán, Công ty C đã làm bảo lãnh tại Ngân hàng B, loại bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang với số tiền là 500.000.000 đồng. Theo đó, Ngân hàng cam kết sẽ trả số tiền 500.000.000 đồng cho Công ty A nếu Công ty C không hoặc chưa mua hết toàn bộ số lượng hàng của hợp đồng trước ngày 15/6/2021.

Sau khi làm bảo lãnh tại Ngân hàng, Công ty C đã được Ngân hàng giao bản chính của thư bảo lãnh. Do Công ty A không yêu cầu Công ty C giao bản chính này nên Công ty C giữ bản chính và không giao cho Công ty A. Ông T1 cũng không biết gì về việc Công ty A nhận được bản chụp thư bảo lãnh qua ứng dụng zalo. Hết ngày 30/6/2021, thư bảo lãnh hết hiệu lực nên Công ty C đã hủy bản chính thư bảo lãnh và không còn giữ bản chính này nữa.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty C đã gửi Công văn số 020206/CV ngày 02/6/2021 về việc hỗ trợ bán hàng và Công văn số 0206/CV ngày 02/6/2021 về việc gia hạn thanh toán của hợp đồng mua bán hàng hóa vì có thiện chí thực hiện hợp đồng, nhưng Công ty A từ chối, không đồng ý thực hiện theo công văn. Sau đó, Công ty C phát hiện hàng của Công ty A là hàng tồn kho và Công ty A đã bán hàng cho đơn vị thứ 3 nên Công ty C không nhập hàng của Công ty A nữa. Hai bên cũng không làm việc, không trao đổi gì về việc hàng của Công ty A là hàng tồn kho và Công ty A đã bán hàng cho đơn vị khác. Đến nay, hai bên vẫn không thực hiện hợp đồng và không phát sinh đơn hàng nên hợp đồng không có hiệu lực. Nay Công ty A khởi kiện, quan điểm của Công ty C là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các ý kiến đã trình bày. Đề nghị Tòa án buộc Ngân hàng B phải thực hiện chứng thư bảo lãnh, trả cho Công ty A 500.000.000 đồng.

Bị đơn giữ nguyên các ý kiến, quan điểm đã trình bày, không chấp nhận thực hiện bảo lãnh vì Công ty A không có chứng thư bảo lãnh bản chính.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến gì khác bằng văn bản gửi Tòa án.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2022/KDTM-ST ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội đã xử:

Căn cứ:

- Điều 117; 119; 292; 335; 336; 339; 342; 357; 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 18; Điều 90; Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Điều 24; Điều 317; Điều 319 Luật Thương mại năm 2005;

- Điều 5; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 40; Điều 147; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25/6/2015 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về bảo lãnh ngân hàng (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Luật phí và Lệ phí số 97 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

<u>Xử:</u>

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty A về yêu cầu Ngân hàng B trả tiền theo Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng, số chứng thư bảo lãnh MD2111000114 ngày 20/4/2021.

2. Buộc Ngân hàng B phải trả cho Công ty A số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) theo Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng, số chứng thư bảo lãnh MD2111000114 ngày 20/4/2021 do Ngân hàng B, chi nhánh TT, phòng giao dịch ĐT ký phát hành.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

Ngân hàng B phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 24.000.000 (Hai mươi bốn triệu) đồng.

Hoàn trả cho Công ty A số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0062496 ngày 26/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Ngân hàng B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay: các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận như sau:

- Công ty C đồng ý trả và Công ty A đồng ý nhận số tiền 200.000.000 đồng.

- Công ty A đã nhận đủ số tiền 200.000.000 đồng của Công ty C vào ngày 22/02/2023 dưới sự chứng kiến của Ngân hàng B

- Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn yêu cầu, đề nghị gì khác. Vụ việc tranh chấp chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng đến nay chấm dứt.

- Về án phí, Ngân hàng B tự nguyện chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa nhận xét và đề nghị:

- Vế tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Xét tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận về cách giải quyết toàn bộ vụ án. Căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Ngân hàng B được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Công ty A với Ngân hàng B phát sinh từ chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng, nên được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại.

Do Ngân hàng B chi nhánh TT có địa chỉ tại đường NH, thị trấn VĐ, huyện T, thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] - Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã hòa giải và thống nhất với nhau về cách giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như sau:

- Công ty C đồng ý trả và Công ty A đồng ý nhận số tiền 200.000.000 đồng.

- Công ty A đã nhận đủ số tiền 200.000.000 đồng của Công ty C vào ngày 22/02/2023 dưới sự chứng kiến của Ngân hàng B

- Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn yêu cầu, đề nghị gì khác. Vụ việc tranh chấp chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng đến nay chấm dứt.

- Về án phí, Ngân hàng B tự nguyện chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Xét sự tự thỏa thuận của các đương sự về cách giải quyết toàn bộ nội dung vụ án là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật, không trái đạo đức xã hội và theo đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, nên căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm và quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về án phí phúc thẩm : Ngân hàng B kháng cáo, nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên.

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148; Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Áp dụng Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2022/KDTM-ST ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội và Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Công ty C đồng ý trả và Công ty A đồng ý nhận số tiền 200.000.000 đồng.

- Công ty A đã nhận đủ số tiền 200.000.000 đồng của Công ty C vào ngày 22/02/2023 dưới sự chứng kiến của Ngân hàng B

- Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn yêu cầu, đề nghị gì khác. Vụ việc tranh chấp chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng đến nay chấm dứt.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ngân hàng B phải nộp 10.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm

Hoàn trả Công ty A 12.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0062496 ngày 26/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hà Nội.

3. Về án phí phúc thẩm:

Ngân hàng B phải nộp 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0062943 ngày 12/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS huyện T, tp Hà Nội;
- TAND huyện T, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn